

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 07 năm 2021

#### A. Tình hình thị trường:

##### I. Tình hình chung:

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 07/2021 tăng 0,7% so với tháng 06/2021.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 4 nhóm hàng có chỉ số giá tăng từ 0,02-3,36% so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,83%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,57%; Thuốc và dụng cụ y tế tăng 0,02%; Giao thông tăng 3,36%. Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm như: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,08%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định.

	Mặt hàng	Tháng 07/2021 so với tháng 06/2021 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,70
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,83
	Trong đó: 1- Lương thực	100,65
	2- Thực phẩm	101,32
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,01
II	Đồ uống và thuốc lá	100,00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,00
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,57
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,00
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,02
VII	Giao thông	103,36
VIII	Bru chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99,89
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	99,92
*	Chỉ số giá vàng	<b>100,43</b>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<b>100,51</b>

## II. Diễn biến cụ thể:

### 1. Lương thực, thực phẩm:

#### a) Lương thực:

- Giá bán lẻ các mặt hàng lương thực tháng 7/2021 tăng so với tháng 6/2021, do nhu cầu tiêu dùng và tích trữ gạo của người dân tăng cao khi tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp. giá gạo tẻ thường bình quân tăng (+429đồng/kg), gạo tẻ ngon bình quân tăng (+667đồng/kg), cụ thể giá bán lẻ được thu thập trực tiếp tại các chợ, cửa hàng gạo trên địa bàn tỉnh như: gạo tẻ thường địa phương khoảng 12.000-14.000 đồng/kg, gạo Lộc Phương 25.000 đồng/kg, gạo Hương Việt 20.000 đồng/kg, gạo Hương Lài Sữa 21.000 đồng/kg, gạo Tía 15.500 đồng/kg, gạo Đài loan đặc biệt 20.000 đồng/kg. Các loại gạo miền Nam như: gạo Thơm Nhật 16.000 đồng/kg, Gạo Lứt Trắng 24.000 đồng/kg, gạo Tài Nguyên thơm 16.000 đồng/kg, gạo ST24 Sóc Trăng 34.000 đồng/kg, gạo ST25 Sóc Trăng 36.000 đồng/kg, gạo Tấm Tài Nguyên 14.000 đồng/kg, gạo nếp Sáp Tiền Giang 19.000-20.000 đồng/kg, gạo nếp Nhung 28.000 đồng/kg, gạo nếp Cái Hoa vàng 25.000 đồng/kg, gạo nếp Than 32.000 đồng/kg...

#### b) Thực phẩm:

Tình hình dịch bệnh Covid -19 trên địa bàn tỉnh diễn biến rất phức tạp, do đó tỉnh Khánh Hòa áp dụng Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với thành phố Nha Trang, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh; áp dụng Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các huyện, thành phố còn lại nên người dân hạn chế tối đa ra ngoài, nhu cầu dự trữ hàng hóa nhiều làm cho giá một số mặt hàng thực phẩm tăng cao hơn tháng trước như: lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn, trứng gà, trứng vịt, rau tươi, hoa quả tươi, đồ gia vị tươi, khô các loại, thịt gia cầm...

- Mặt hàng thịt tươi sống: Giá thịt lợn hơi trong tháng 07/2021 giảm so tháng trước, giảm (-2.714đồng/kg), tuy giá giảm so với tháng trước nhưng giá thịt lợn hơi vẫn đang ở mức cao, bình quân dao động từ 70.000-78.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm nhưng giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn không giảm, thịt lợn nạc thăn tăng (+1.107đồng/kg), thịt đùi tăng (+7.167đồng/kg), thịt ba chỉ tăng (+8.715đồng/kg), giò lụa tăng (+2.726đồng/kg), giá một số mặt hàng thịt lợn cụ thể: thịt lợn nạc thăn giá từ 150.000-190.000 đồng/kg; thịt đùi giá từ 130.000-160.000 đồng/kg; thịt ba rọi giá từ 140.000-180.000 đồng/kg; chả lụa giá từ 150.000-200.000đồng/kg... bên cạnh giá thịt lợn tăng, một số thực phẩm tươi sống khác như thịt bò, thịt gà, cá quả, trứng gà, trứng vịt...cũng tăng so với tháng trước như: thịt bò thăn tăng (6.094đồng/kg), thịt bò bắp tăng nhẹ (+781đồng/kg), gà ta tăng (+4.531đồng/kg), mặt hàng thủy hải sản tươi sống có tăng, giảm so với tháng trước như: cá lóc tăng (+143đồng/kg), tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg giảm nhẹ (-542đồng/kg)...

- Mặt hàng gà: Giá thịt gia cầm tươi sống tăng từ 0,59-4,71 % so với tháng trước, gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên dao động giá 80.000-110.000 đồng/kg, gà công nghiệp tăng nhẹ (+383đồng/kg) so với tháng trước, giá từ 60.000-80.000 đồng/kg.

- Mặt hàng trứng các loại tăng mạnh 28,63 % do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, quá trình vận chuyển cũng gặp nhiều khó khăn; cộng với nhu cầu tích trữ của người dân tăng cao dẫn đến giá tăng cao. Hiện giá trứng gà công nghiệp dao động từ 32.000-38.000 đồng/10 quả, trứng gà ta dao động từ 35.000-42.000 đồng/10 quả, trứng vịt dao động từ 35.000- 40.000 đ/10 quả.

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... tăng từ 19,73-54,69% so với tháng trước, do thời tiết vào mùa nắng nóng một số loại rau xanh chậm phát triển, đồng thời do nhu cầu tiêu dùng tăng đã tác động giá tăng như: bắp cải tăng (+2.788đồng/kg), cải xanh tăng (+3.613đồng/kg), bí xanh tăng (+6.465đồng/kg), cà chua tăng (+5.022đồng/kg), giá bán lẻ bí xanh từ 15.000-25.000đồng/kg, cà chua từ 22.000-30.000đồng/kg...

- Giá một số mặt hàng thực phẩm công nghệ dao động tăng như: dầu ăn Simply tăng bình quân (+1.940 đồng/chai 1 lít), đường tinh luyện Biên Hòa tăng bình quân (+1.8220đồng/kg), sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g tăng bình quân (+27.300 đồng/hộp). Giá bán lẻ một số mặt hàng hiện nay như sau: dầu ăn Simply giá 43.000 - 47.000 đồng/chai, đường tinh luyện Biên Hòa từ 18.000-25.000 đồng/kg, sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g giá bán từ 140.000-160.000 đồng/hộp, Enfagrow hộp thiếc 900g giá 435.000 đồng/hộp.

## **2. Vật tư nông nghiệp:**

- Giá bán lẻ các loại giống như: lúa, ngô, cải bẹ Mào gà, cải xanh ... ổn định so với tháng trước; riêng giống lúa khác phổ biến tăng bình quân 5.000 đồng/kg, giá bán lẻ 25.000 đồng/kg.

- Các loại Vacxin gia súc, gia cầm, thuốc thú y, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... ổn định so với tháng trước;

- Giá phân đạm Urê tăng so với tháng trước do giá xăng dầu tăng, nguyên liệu đầu vào tăng, ảnh hưởng dịch bệnh COVID -19 và một số phân bón nhập khẩu cũng tăng mạnh cụ thể: phân đạm Urê tăng bình quân 800 đồng/kg, giá bán lẻ 12.600 đồng/kg, phân bón NPK giá ổn định so tháng trước.

## **3. Đồ uống:**

Nhóm hàng đồ uống biến động như sau: mặt hàng nước khoáng Lavie, bia lon Sài Gòn ổn định; mặt hàng rượu vang, nước giải khát có ga tăng nhẹ từ 1,13-6,34% do giá bán của một số cửa hàng tăng. Hiện nay, nước khoáng Lavie 4.600 5.000 đồng/chai 500ml, rượu vang đỏ Đà Lạt 85.000-135.000 đồng/chai 750ml, nước giải khát Coca-Cola 175.000-195.000 đồng/thùng 24 lon, bia Sài Gòn xanh 230.000-240.000 đồng/thùng 24 lon, bia tiger 320.000-330.000 đồng/thùng 24 lon,....

#### **4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:**

##### **a) Vật liệu xây dựng:**

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 7/2021: xi măng, gạch xây có giá ổn định; đối với mặt hàng thép xây dựng, cát xây, cát vàng, ống nhựa có giá dao động tăng so tháng trước. Hiện nay, giá xi măng Sông Gianh bao PCB30 bao 50kg giá 85.000 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn phi 6 liên doanh Việt Nhật tăng (+1.005 đồng/kg), giá từ 19.990-22.000 đồng/kg, cát xây tăng (+40.714 đồng/m<sup>3</sup>) giá từ 270.000-320.000 đồng/m<sup>3</sup>, cát vàng (cát tô) tăng (+12.352 đồng/m<sup>3</sup>) giá từ 255.000-350.000 đồng/m<sup>3</sup>, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên, gạch xây BT đặc 90x90x190 giá ổn định 1.900 đồng/viên, ống nhựa phi 90 x 2,9mm giá tăng (+1.088 đồng/mét) giá từ 50.000-56.000 đồng/mét.

##### **b) Khí hóa lỏng (gas đun):**

Giá gas bình quân tháng này tăng so với tháng trước, tăng (+2.090 đồng/kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 380.952 đồng/bình 12kg.

##### **c) Nước sinh hoạt:**

Giá nước sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Giá nước sinh hoạt 1 (từ 01 m<sup>3</sup> - 10 m<sup>3</sup> đầu tiên/hộ/tháng) là 5.040 đồng/m<sup>3</sup>, giá nước sinh hoạt 2 (trên 10 m<sup>3</sup> - 20 m<sup>3</sup>/hộ/tháng) là 6.930 đồng/m<sup>3</sup>, giá nước sinh hoạt 3 (trên 20 m<sup>3</sup> - 30 m<sup>3</sup>/hộ/tháng) là 7.770 đồng/m<sup>3</sup>, giá nước sinh hoạt 4 (trên 30 m<sup>3</sup>/hộ/tháng) là 10.080 đồng/m<sup>3</sup>.

#### **5. Thuốc chữa bệnh cho người:**

Giá thuốc chữa bệnh cho người ổn định so tháng trước, theo Quyết định số 693/QĐ-SYT ngày 20/8/2019 của Sở Y tế Khánh Hòa về việc “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1- Thuốc Generic; Gói số 2 - Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị; Gói số 3 - Thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao và sinh phẩm cho các đơn vị trong ngành y tế từ tháng 9 năm 2019 đến hết tháng 8 năm 2021”, giá một số mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người như sau: Thuốc tim mạch Atorvastatin 10mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ\*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa giá 1.280 đồng/vỉ; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Cefuroxim 500mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ\*10 viên của Công ty CPDP Minh Dân giá 22.590 đồng/vỉ; thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Cinnarizin 25mg, Việt Nam, hộp 10 vỉ\*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 460 đồng/vỉ; thuốc giảm đau, hạ sốt Panactol, Việt Nam sản xuất, hoạt chất Paracetamol 500mg, hộp 10 vỉ\*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 5.640 đồng/vỉ; thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acetylcystein, hoạt chất N-acetyl cystein 200mg, Việt Nam sản xuất, hộp 100 gói của Công ty CPDP Cửu Long 3.690 đồng/vỉ; thuốc vitamin AGIDOXIN, hoạt chất Vitamin B6 250mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ\*10 viên của Công ty Agimexpharm 3.680 đồng/vỉ;

thuốc đường tiêu hóa Kagasdine, hoạt chất Omeprazol 20mg, Việt Nam sản xuất, hộp 10 vỉ\*10 viên của Công ty CPDP Khánh Hòa 1.310 đồng/vỉ; thuốc Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Metformin 500mg, Việt Nam sản xuất, hộp 4 vỉ\*15 viên của Công ty CPDP Tipharco 1.450 đồng/vỉ.

### **6. Dịch vụ y tế:**

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Khám bệnh tại bệnh viện hạng 1 là 39.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 tại bệnh viện hạng 1 là 199.100 đồng/ngày; siêu âm 49.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 47.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 45.900 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 231.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 81.800đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm trắng đen 100.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 60.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 340.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 100.000đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám Đa khoa Thiện Trang): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm 180.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 180.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 70.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 350.000 đồng/lượt, hàn composite cổ răng 200.000đ/lượt..

### **7. Giao thông:**

#### **a) Dịch vụ trông giữ xe:**

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi (khuyến khích áp dụng mức thu bằng dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là 3.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện và 12.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi) nhưng hiện tại dịch vụ trông giữ xe tạm ngưng hoạt động vì tỉnh Khánh Hòa thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15,16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

#### **b) Giá cước vận tải hành khách:**

Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 lây lan nhanh trong cộng đồng. Ngày 05/7/2021, Sở Giao thông vận tải Khánh Hòa có thông báo số 1799/TB-SGTVT về việc tổ chức hoạt động vận tải hành khách đường bộ và đường thủy để đảm bảo an toàn trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Kể từ 00 giờ ngày 06/7/2021 cho đến khi có thông báo mới, tạm dừng toàn bộ hoạt động vận chuyển hành khách liên tỉnh đường bộ (gồm: xe tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe hợp đồng, xe du lịch) từ tỉnh Khánh Hòa đi, đến các tỉnh, thành phố và ngược lại. Trừ các trường hợp đặc biệt vì lý do công vụ, xe chở bệnh nhân, xe vận chuyển phục vụ phòng chống dịch và các trường hợp cung cấp lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cần thiết, chuyên chở nguyên vật liệu sản xuất, hàng hoá. Đối với xe tuyến cố định nội tỉnh, xe buýt, taxi, đưa đón cán bộ, công nhân viên, người lao động và chuyên gia... đều có những quy định cụ thể và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu: vừa chống dịch, vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh vận tải. Giá cước xe buýt nội tỉnh, dưới 30km giá 9.000 đồng/vé/lượt; cước taxi xe thường 4 chỗ ngồi có giá 4.500-10.000 đồng/500 mét đầu tiên, giá 11.500-15.000 đồng/km từ 501 mét đến km thứ 30 và giá 7.500-11.000 đồng/km từ km thứ 31 trở đi.

#### *c) Xăng dầu*

- Giá xăng được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng 02 lần (từ 15 giờ ngày 26/6/2021 và từ 15 giờ ngày 12/7/2021), Công ty Xăng dầu Phú Khánh ban hành 02 Quyết định số 292/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 26/6/2021 và Quyết định số 337/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 12/7/2021, với mức tăng của giá xăng, dầu như sau: xăng không chì Ron 95-III tăng (+890 đồng/lít), xăng sinh học E5 Ron 92-II tăng (+870 đồng/lít), dầu diezen 0,001S-V tăng (+430đồng/lít), dầu diezen 0,05S-II tăng (+430 đồng/lít), dầu hỏa tăng (+460 đồng/lít).

- Hiện giá bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh là: Xăng không chì Ron 95-III giá 22.210 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II giá 21.020 đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá 17.210 đồng/lít, dầu diezen 0,05S-II giá 16.860 đồng/lít, dầu hỏa 2-K giá 15.810 đồng/lít (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế BVMT).

#### **8. Dịch vụ giáo dục:**

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

+ Mức thu học phí mầm non (mẫu giáo, nhà trẻ) khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 140.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 30.000

đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học cơ sở khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học phổ thông khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 70.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí dạy nghề phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đào tạo cao đẳng công lập, đào tạo đại học công lập đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Dịch vụ đào tạo cao đẳng công lập Ngành y dược, Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa là 940.000 đồng/tháng/sinh viên; dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập Ngành Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Khánh Hòa là 570.000 đồng/tháng/sinh viên.

- Đối với các loại dịch vụ giáo dục nói trên, hiện nay tạm ngưng hoạt động vì tỉnh Khánh Hòa thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15,16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

### **9. Giải trí và Du lịch:**

- Thời gian này, đối với dịch vụ giải trí và du lịch tạm thời ngưng hoạt động vì tỉnh Khánh Hòa thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15,16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Giá dịch vụ lưu trú thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh. Giá dịch vụ lưu trú trong tháng 7/2021 nhìn chung ít biến động, các khách sạn đăng ký chủ yếu phục vụ khách cách ly. Giá của các khách sạn khoảng 500.000 - 700.000/người/ngày (gồm chi phí ăn uống và các điều kiện cách ly theo yêu cầu của Sở Y tế).

### **10. Vàng, đô la Mỹ:**

#### **a) Vàng:**

Tháng 07/2021, giá vàng (nhẫn 99%) bình quân trên thị trường giảm so với tháng trước, giảm (-2,37%). Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới. Thị trường Khánh Hòa giá vàng bán ra dao động ở

mức 5.130.000-5.171.000 đồng/chỉ, giá vàng bán ra tăng hơn vào tuần thứ 2 của tháng từ ngày 05/7/2021 đến ngày 09/7/2021, với giá giao động từ 5.151.000-5.171.000 đồng/chỉ. Mức giá bán ra bình quân tháng 07/2021 của vàng nhẫn 99% giảm 125 đồng/chỉ so với tháng trước.

*b) Đô la Mỹ:*

Giá USD bình quân tại thị trường Khánh Hòa tăng so tháng trước, tăng 0,06%, Tỷ giá bán ra đồng Đô la Mỹ tại ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Khánh Hòa trong tháng 7/2021 dao động từ 23.100-23.130 đồng/USD, tỷ giá bán ra tăng hơn vào thời điểm 02 tuần cuối của tháng kể từ ngày 19/7/2021 có giá giao động từ 23.120-23.130 đồng/USD. Tỷ giá bán ra đô la Mỹ bình quân tháng 07/2021 tăng 14 đồng/USD so với tháng trước.

**B. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 07 năm 2021:**

1. Tham gia góp ý gửi Cục Quản lý giá về dự thảo Báo cáo tổng kết, đánh giá thi hành Luật giá; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đề nghị xây dựng Luật Giá (sửa đổi);

2. Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị về việc góp ý, đề xuất xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2022;

3. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính phổ biến đến các cơ quan, đơn vị, địa phương Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sinh hoạt để biết, thực hiện;

4. Thực hiện văn bản gửi đến các cơ quan, đơn vị về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá cả thị trường năm 2021 (trong đó tập trung lưu ý các mặt hàng thiết yếu, nhất là các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh, có nhu cầu tiêu dùng cao, nêu rõ mức biến động giá và nguyên nhân biến động giá);

5. Tham gia ý kiến gửi Sở Xây dựng tổng hợp về việc xem xét, góp ý, điều chỉnh Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

6. Tổ chức theo dõi, khảo sát, tổng hợp báo cáo giá thị trường các mặt hàng theo danh mục quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường; báo cáo giá các mặt hàng theo danh mục trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo Công văn số 2527/BTC-QLG ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai nhập liệu báo cáo giá cả thị trường vào CSDL quốc gia về giá, kết hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC (Khánh Hòa là một trong số 20 tỉnh thực hiện báo cáo trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giai đoạn 1).

7. Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành.

Từ ngày 01/7/2021 đến ngày 28/7/2021 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 35 hồ sơ kê khai giá các loại.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./. lh

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 7 năm 2021).

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính A+B (Cục quản lý giá) (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo),
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp),
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp),
- Trại giam A2 Đồng Giang Diên Khánh (đề biết),
- Phòng Hậu cần-Công an tỉnh Khánh Hòa (đề biết);
- Lưu: VT, QLG&CS, N luu

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Quốc Thành**

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2021  
 (Kèm theo Báo cáo số 29/KS /BC-STC ngày 09 /7/2021 của Sở Tài chính Khánh Hoà)

(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8 - 7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
<b>01 LƯƠNG THỨC, THỨC PHẨM</b>										
01 0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	12 900	13 329	429	3,33	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 12 000 - 14 000 đ/kg
01 0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18 833	19 500	667	3,54	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo Tám thơm, gạo Tía, Lài sữa, Lôc Phương, Phước Thành, Đồng Văn từ 15 000 - 25 000 đ/kg
01 0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	79 357	76 643	(2 714)	(3,42)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 70 000- 78 000đ/kg
01 0004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)	Thịt heo nạc thân bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	153 250	154 357	1 107	0,72	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 150 000- 190 000đ/kg
01 0005	Thịt bò thân	Thịt bò thân bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	256 469	262 563	6 094	2,38	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 245 000 - 280 000 đ/kg
01 0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	230 125	230 906	781	0,34	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 210 000 - 255 000 đ/kg
01 0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phở biến	đ/kg	Giá bán lẻ	96 188	100 719	4.531	4,71	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 80 000 - 110 000 đ/kg
01 0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phở biến	đ/kg	Giá bán lẻ	64 438	64 821	383	0,59	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 60 000 - 80 000 đ/kg
01 0009	Giò hua	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	163 857	166 583	2 726	1,66	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 150 000 - 200 000 đ/kg
01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phở biến	đ/kg	Giá bán lẻ	74 750	74 893	143	0,19	Do trực tiếp điều tra, thu thập	65 000 - 90 000 đ/kg
01 0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phở biến	đ/kg	Giá bán lẻ	80 000	80 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 70 000 - 90 000 đ/kg,
01 0012	Tôm rào, tôm nui, nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	168 542	168 000	(542)	(0,32)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Phở biến từ 155 000 - 180 000 đ/kg
01 0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	14 129	16 917	2 788	19,73	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15 000 - 25 000 đ/kg

ST.T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
14	01 0014	Cai xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	13 179	16 792	3 613	27,41	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15 000 - 18 000 đ/kg
15	01 0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	11 821	18.286	6 465	54,69	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15 000 - 25 000 đ/kg
16	01 0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	19 107	24 129	5 022	26,28	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 22 000 - 30 000 đ/kg
17	01 0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5 417	5 540	123	2,27	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 4 000đ-8 000đ/kg
18	01 0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	44 800	46 740	1 940	4,33	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply giá từ 43 000 - 47 000 đ/chai
19	01 0019	Đường trắng kết tinh, nôi	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20 910	22 730	1 820	8,70	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa từ 18 000đ-25 000đ/kg
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	132 200	159 500	27 300	20,65	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
<b>II</b>	<b>02</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
21	02 0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65 000	65 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02 0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75 000	75 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02 0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	14 000	14 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02 0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	20 000	25 000	5 000	25,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lúa 202
25	02 0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	71 500	71 500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 68 000 - 75 000 đ/kg
26	02 0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60 000	60 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02 0028	Giống ngô LVN4F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60 000	60 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02 0043	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhân		đ/kg	Giá bán lẻ	750 000	750 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02 0046	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhân		đ/kg	Giá bán lẻ	245 000	245 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02 0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lo	đ/liều	Giá bán lẻ	31 500	31 500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
31	02 0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lo	đ/liều	Giá bán lẻ	28 000	28 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

ST. Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá trị trước thuế	Giá trị thuế	Nước tăng (gram)	Thuế tăng (gram) (%)	Nguồn hàng in	Chức năng
32	02 0052	Vac-xin tu huyết trùng	đ/liều	Giá bán lẻ	5 460	5 460	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02 0053	Vac-xin dịch tả lợn	đ/liều	Giá bán lẻ	4 400	4 400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	đ/liều	Giá bán lẻ	400	400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
35	02 0055	Vac-xin dịch tả vịt	đ/liều	Giá bán lẻ	135	135	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
36	02.0056	Thuốc thú ý	đ/chai	Giá bán lẻ	6 300	6 300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml, Công ty liên doanh BIO-PHARMACHEMIE, sản xuất trong nước
37	02 0057	Thuốc trừ sâu	đ/lít	Giá bán lẻ	110 417	110 417	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Fenobucarb, Fenmethozin, Dinotefuran, Ethofenprox, Buprofezin, Imidacloprid, Fipronil Trung ương
38	02 0058	Thuốc trừ bệnh	đ/lít	Giá bán lẻ	370 000	370.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Isoprothiolane, Tricyclazole, Kasugamycin, Fenoxanil, Foseyl-aluminium, Metalaxy, Mancozeb; Zined
39	02 0059	Thuốc trừ cỏ	đ/lít	Giá bán lẻ	300 000	300 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Glyphosate, Pretilachlor, Quinclorac, Ametryn.
40	02 0060	Phân đạm urê	đ/kg	Giá bán lẻ	11 800	12 600	800	6,78		Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
41	02 0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Công ty CP Phân bón Bình Điền
<b>III</b>	<b>03</b>	<b>ĐÓ ƯƠNG</b>									
42	03 0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5 000	5 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie
43	03 0002	Rượu vang nổi	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	105 083	111 750	6 667	6,34	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt từ 85 000 - 135 000 đ/chai
44	03 0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	187 583	189 700	2 117	1,13	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola từ 175 000 - 190 000 đ/thùng
45	03 0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	234 625	234 625	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn từ 230 000 - 240 000 đ/thùng
<b>IV</b>	<b>04</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>									
46	04 0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85 000	85 000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Xi măng Sông Gianh
47	04 0002	Thép xây dựng	Ghè rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	20 995	22 000	1 005	4,79	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 19 990 - 22 000 đ/kg
48	04 0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Giá bán lẻ	240 000	280 714	40 714	16,96	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
49	04 0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Giá bán lẻ	305 219	317 571	12 352	4,05	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
50	04 0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1 600	1 600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ M5 0, quy cách 90x90x190
51	04 0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	52 575	53 663	1 088	2,07	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ống nhựa Bình Minh giá 50 000 - 56 000 đ/m
52	04 0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê trên bình)	Vnd/kg	Giá bán lẻ	29 656	31 746	2 090	7,05	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrol của Công ty xăng dầu Phú Khánh

ST. Mã hàng T. Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá trị trước thuế	Giá trị VAT	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn hàng tin	Chú thích
53	04 0009	Nước sach sinh hoạt	đ/m3	Giá bán lẻ	5 040	5 040	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung bình 10m3 đầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa
<b>V 05 THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>										
54	05 0001	Thuốc tim mạch	đ/ vi	Giá bán buôn	1 280	1 280	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Ưông, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05 0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	đ/ vi	Giá bán buôn	22 590	22 590	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Cefuroxim 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Ưông, Công ty CPDP Minh Dân
56	05 0003	Thuốc di ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	đ/ vi	Giá bán buôn	460	460	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Ưông, Công ty CPDP Khánh Hòa
57	05 0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	đ/ vi	Giá bán buôn	5 640	5 640	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4 2mg
58	05 0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	đ/ vi	Giá bán buôn	3 690	3 690	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói, Ưông, Công ty CPDP Cửu Long
59	05 0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	đ/ vi	Giá bán buôn	3 680	3 680	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam Hộp 10 vi*10 viên, Ưông, Công ty Agimexpharm
60	05 0007	Thuốc đường tiêu hóa	đ/ vi	Giá bán buôn	1 310	1 310	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Kagadime, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Ưông, Công ty CPDP Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
61	05 0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	1loạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoat chất Glucilazid 30 mg hoặc Hoat chất Metformin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1 450	1 450	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 4 vi*15 viên, Uống, Công ty CPDP Tipharco
VI	06	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>									
62	06 0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39.000	39.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hàng 1
63	06 0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199 100	199 100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hàng 1
64	06 0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49 000	49 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
65	06 0004	X-quang số hóa 1 phum	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47 000	47 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
66	06 0005	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu hoặc cần Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42 400	42 400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm, tính chất, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá trị trước thuế	Giá trị này	Mức tăng (giam)	TY lệ tăng (giam) (%)	Nguồn thông tin	Chức vụ
67	06 0006	Điện tâm đồ	đ/urot	Giá bán lẻ	45 900	45 900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	
68	06 0007	Nồi soi thực quản-da dày-tả trang ống mềm không sinh nhiệt	đ/urot	Giá bán lẻ	231.000	231 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	
69	06 0008	Hàn composite có răng	đ/urot	Giá bán lẻ	324 000	324 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	
70	06 0009	Châm cứu (có kim dài)	đ/urot	Giá bán lẻ	81 800	81 800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	
71	06 0010	Khám bệnh	đ/urot	Giá bán lẻ	70 000	70 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06 0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I	đ/ngày	Giá bán lẻ	900 000	900 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng I giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
73	06 0012	Siêu âm	đ/urot	Giá bán lẻ	100 000	100 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
74	06 0013	X-quang số hóa I phim	đ/urot	Giá bán lẻ	100 000	100 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
75	06 0014	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc căn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150 000	150 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Làm xét nghiệm tế bào căn Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06 0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60 000	60 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06 0016	Nồi soi thực quản-đa dây-tá trắng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340 000	340 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
78	06 0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400 000	400 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
79	06 0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100 000	100 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06 0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	70 000	70 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06 0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	180 000	180 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
82	06 0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	180 000	180 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06 0023	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc căn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	50 000	50 000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiên Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

ST	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá cơ sở trước thuế	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chỉ số
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/ lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thận Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nhà Trang)
85	06.0025	Nồi soi thực quản-da dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/ lượt	Giá bán lẻ	350.000	350.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thận Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nhà Trang)
86	06.0026	Hàn composite có răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/ lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thận Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nhà Trang)
<b>VII 07 GIAO THÔNG</b>											
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/ lượt	Giá bán lẻ	3.167	3.167	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập TT <sup>o</sup>	Tam ngưng dịch vụ này vì Khách Hòa áp dụng gian cách XH theo chỉ thị Chi thị 15,16/CT-TTg
88	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/ lượt	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Tam ngưng dịch vụ này vì Khách Hòa áp dụng gian cách XH theo chỉ thị Chi thị 15,16/CT-TTg
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phố biển, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh nhưng hiện nay tam ngưng hoạt động này vì Khách Hòa áp dụng gian cách XH theo chỉ thị Chi thị 15,16/CT-TTg
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	19.134	20.571	1.437	7,51	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II

ST.T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
93	07 0007	Xăng Ron 95		đ/lit	Giá bán lẻ	20 275	21 751	1 476	7,28	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07 0008	Dầu Diesel		đ/lit	Giá bán lẻ	15 433	16 638	1 205	7,81	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diesel 0,05S-II
<b>VIII</b>	<b>08</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b> (giá dịch vụ giáo dục các trường công lập tại tỉnh Khánh Hòa nhưng hiện nay tạm ngưng hoạt động vì tình Khánh Hòa thực hiện giãn cách XII theo CT 15,16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ)									
95	08 0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	140 000	140 000	-	-		
96	08 0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	60 000	60 000	-	-		
97	08 0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	70 000	70 000	-	-		
98	08 0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	60 000	60 000	-	-		
99	08 0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	940 000	940 000	-	-		
100	08 0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	570 000	570 000	-	-		
<b>IX</b>	<b>09</b>	<b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>									
101	09 0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu)	đ/chuyến	Giá bán lẻ	#####	1 630 000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt, nhưng hiện nay tạm ngưng hoạt động vì thực hiện giãn cách xã hội theo CT 15,16/TTg-CP của Thủ tướng Chính phủ

ST.T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
102	09 0002	Phòng khách san 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	500 000	500 000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách san Nhi Phi (Phòng ở 2 khách), tạm ngưng hoạt động vì thực hiện giãn cách XH theo CT 15,16/TTg-CP
103	09 0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	300 000	300 000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà khách C30-Glory (Phòng ở 2 khách), hiện nay tạm ngưng hoạt động vì thực hiện giãn cách XH theo CT 15,16/TTg-CP
<b>X</b>	<b>10</b>	<b>VÀNG, ĐÔ LA MỸ</b>									
104	10 0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5 274	5 149	(125)	(2,37)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
105	10 0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23 099	23 113	14	0,06	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	

Biểu số 2.2.1/TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**Toàn tỉnh/Thành Phố**  
**Tháng 7 năm 2021**

Ngày nhận ngày 23 tháng BC

- Đơn vị báo cáo  
**Cục Thống kê**  
**Khánh Hòa**  
- Đơn vị nhận báo cáo  
**Tổng cục Thống kê**

Đơn vị tính: (%)

A	Mã số	Chỉ số giá tháng 7/2021 so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
B		1	2	3	4	5
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	C	104,82	103,19	101,90	100,70	102,04
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	108,40	101,76	99,97	100,83	102,45
<i>Trong đó:</i> 1- Lương thực	011	118,61	108,92	101,55	100,65	110,73
2- Thực phẩm	012	108,36	101,43	99,54	101,32	101,58
3- Ăn uống ngoài gia đình	013	105,53	100,25	100,28	100,01	101,50
II. Đồ uống và thuốc lá	02	103,92	102,40	101,33	100,00	102,07
III. May mặc, mũ nón, giày dép	03	103,78	100,34	100,24	100,00	100,40
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	04	103,14	104,07	102,64	100,57	100,41
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	101,85	100,45	100,41	100,00	100,41
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	06	102,24	100,03	100,02	100,02	100,01
VII. Giao thông	07	102,91	118,44	115,39	103,36	109,18
VIII. Bưu chính viễn thông	08	100,00	99,97	99,98	100,00	99,98
IX. Giáo dục	09	103,66	100,36	100,00	100,00	100,37
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	10	99,58	99,81	99,79	99,89	98,93
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	11	105,80	101,72	101,13	99,92	101,89
<b>Chỉ số giá vàng</b>	1V	145,37	113,52	103,76	100,43	120,76
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	2U	100,26	100,27	100,32	100,51	100,72

Khánh Hòa, ngày ..... tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Người duyệt biểu

**CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thành

Mai Vinh Quang

Lê Thị Trúc Phương